tí bāo

提包

noun · handbag, tote bag

Example Sentences

Tā bǎ shǒu jī fàng jìn tí bāo lǐ
她把手机放进提包里。

She put her phone into the handbag.

Zhè ge tí bāo shì pí de zhì liàng hěn hǎo
这个提包是皮的，质量很好。

This handbag is leather and of good quality.

Chū mén qián bié wàng le jiǎn chá tí bāo lǐ de yào shi
出门前别忘了检查提包里的钥匙。

Don't forget to check the keys in your handbag before going out.

Trace each character, then write the word on your own.

提 提 提 提 提 提 提 提 提 提 提
提 提 提 提

包 包 包 包 包 包 包 包